

TRITÂN

TẠP CHÍ



TRI-TÂN TAP-CHI

MỤC LỤC SỐ 192

Người yên nước chân chính nên thế nào ?	Nguyễn tường Phương
Hạnh thực ra (I)	Nguyễn văn Tố
Tòy hống	T. C. Minh — Trúc-Khê
Cách phân biệt giấy bạc thực và giả	Ngô Công
Việt-nam văn học sử (XI)	Ứng-hòe
Cuộc thơ Nam-kỳ	Trực-Thần
Vấn đề các anh hùng tuần quốc Đ. V. Q. G. L. M.	
Về vở tuồng « Hà thành thất thủ »	S. C
Bản góp về nguồn gốc tiếng Việt nam (V)	Đào-trọng Đủ
An-tư (về thuyết, XXXIV)	Ng-huy-Tường

GIÁ BẢO

Một năm	55 \$ 00
Sáu tháng	30 , 00
Ba tháng	15 , 00
Một số	1 , 20

TÒA BÁO

95 — 97 phố Chancelaine — Hà-nội

Đại lý Ủy Viên ở các tỉnh

Quảng-vạn-Thành 51 phố Cầu-đai — Hải-phòng
Vũ-ngạc-Cử 40, phố Đông kiều — Hải-dương

BẢ CẢO CẦN KÍP

Các ngài mua báo xin cho
tiền trước,

Từ I-VII-1945 chỉ gửi báo cho
những vị đã giả tiền rồi.

T. T.

Đã có bán :

ĐÊM HỘI LONG TRÌ

Lịch sử tiểu thuyết của NGUYỄN-HUY-TƯỜNG

GIÁ ; 3 \$ 60

Duy nhất

ơ - quan kiến - thiết một nền văn-hóa
mới duy - nhất khoa - học và đạo - học
Xuất bản mỗi tháng 2 kỳ vào ngày 1 và 15
Tòa soạn tại Nam định hộp thư số 20

Giá báo

mỗi số 1 \$ 50
6 tháng 18 \$ 00
một năm 35 \$ 00

Công-sở và các hội giá gấp đôi.

Thư và ngân phiếu gửi về :
Ông LÝ-QUỐC-SINH
nhà in Quang-Hoa 173, Hàng Bông — Hà-nội

NGƯỜI YÊU NƯỚC CHÂN CHÍNH NÊN THỂ NÀO ?



UỘ C chính biến đến nay đã được hơn ba tháng. Trong suốt mấy tháng ấy, bao nhiêu sự hoạt-động, giới này họp, đoàn k a lập; không lúc nào người ta thích làm chính trị bằng lúc này. Có ông chỉ cấp cấp đi họp suốt ngày; Lỗi ra thì ông có chừa trong nhiều giới quá!

Dương-tử thấy dường lắm ngả mà buồn khóc. Vậy có nhiều chân đề làm gì? Nếu có phải cần làm thể để mua cái huy hiệu « ái quần » « ái quốc » thì thật nhảm, nhảm quá!

Người yêu nước có phải vẽ ngược mà phở cho ai biết đâu.

Người yêu nước trong lúc này, theo thiên-khến chúng tôi, cần phải bình tĩnh, thận-trọng từ nhời nói, từ việc làm, lại cần phải bắt hồn phận của mình, hằng ngày làm đầy đủ phận-sự đối với chức nghiệp trong vòng trật-tự.

Ai ai cũng có trách nhiệm xây đắp nền tảng « độc-lập » của quốc-gia thì ai ai cũng có trách nhiệm làm công việc « kiến-thiết ».

Lúc này hơn lúc nào hết, ta phải bình tĩnh. Vì có bình-tĩnh mới sáng suốt, sáng suốt dễ lĩnh hội được ý nghĩa của thời cuộc, dễ lựa đường lui tới tùy theo trường hợp.

Chúng tôi bàn thế, có bạn sẽ cho là quá cần thận, nhưng xin các bạn hiểu cho đây là « việc nước », người làm việc nước có một trách-nhiệm rất to về tính thân đối với non sông tổ quốc. Vậy thợ nào chưa đủ tư-cách cần kéo, xin đừng tranh-rẻ tấm gấm hoa!

Còn bảo rằng, người tài ra gánh vác, dễ lấy địa vị, thì chao ôi! thiếu gì địa vị, chỉ sợ không đủ tài để đương nổi đó thôi. Ông Đổng Chấn đã có câu: « bất hoạn vô vị. . . » là gì!

Trong lúc này, thiết tưởng chúng ta cần phải tự xét mình, cái gì mình làm được vì hồn phận vì nhữ phải thì làm, còn cái gì có phương-hại đến người nước, cái gì sức mình không kham nổi thì đừng gượng gạo, tham quá có hại.

Tôi lại bàn rằng đất nước đã được giải phóng, giai-đoạn đầu lịch sử đã mở, đi đến bước tự trị và độc lập là ở chúng ta ta nên vậy-tâm xem ta đã giải-phóng được gì?

Thờ xâu, nết hư, ý lại, ý hỷ là những món cần phải giải phóng trước nhất.

Yêu nước, như thiên-khến chúng tôi, là nói ít, làm nhiều; trông ngay chung quanh ta, ăn ta các dân tộc kiến thiết quốc gia thế nào.

Gỡ lại trang lệ từ sử dẫm máu rửa ta tề nhân ta kiến thiết thế nào? Những cuộc khủng vọng, những hồi bất-thất chí đã ăn sâu vào tâm khảm ta đó rồi!

Cá nh thần yêu nước của ta đã non sáu mươi năm nay, bị người nước ngoài làm nhục đọa, bóp cho chết, nay ta được ở rỗi, lẽ tất phải có bổn-bộ lên là phải, nhưng ta phải đề đặt, coi chừng. Ngươi lửa rơm chúng tôi mà để lửa xeo 7 bằng đám than hồng đều đều, nóng rực

NGUYỄN TUẤN-NGUYỄN

Hạnh Thục Ca

Số 1

Ung-hoà NGUYỄN-VĂN-10

VUA đi gọi là hạnh
Thục là một tên
đất ở bên Tàu :
Đường Minh
hoàng ; 685-762) tránh loạn An-
lộc son con y ra đất Thục, thành ra
danh-từ « hạnh Thục ».

Bài này cũng vì có việc vua Hàm-Nghĩ và li ông cùng chạy ra Quảng-trị năm 1885, nên tác giả là bà lễ-
-An Nguyễn-thị Bích lấy tên là Hạnh Thục ca đề thuật lại việc tránh loạn. Tên văn cũng giống bài Chính Khí ca của ông Nguyễn văn Giai, cũng không được lưu-ban công-nhiên, vì trong bài có nhiều câu chạm đến người Pháp (xem bài Chính khí ca ở Tri tân số 189 và 190).

Bài Hạnh Thục ca mà tôi chép ra đây là bài tôi theo bản chữ in ở trường bác-cổ số sách A B 193). Bốn mươi năm nay tôi chỉ được xem có bản in và một bản của cụ Thân-trọng-Huê, năm 1920. Song tôi không mượn được bản của cụ Thân-trọng-Huê, nên đành phải theo bản in của trường Bác-cổ. Ở Thừa-thiên Quảng-trị cũng có nhiều người chép được, nhưng chưa ai sao ra quốc-ngữ. Bản sao này là bản đầu tiên, thì thế nào cũng có chữ sai, ở mỗi nơi đọc một khác; nhưng cũng nên in ra để sửa dần.

Sơ-ích tác-giả là bà Nguyễn-thị Bích, xếp hàng cuối nhỏ ở Đại-

Nam, liệt-truyện, nhị-tập, (q 4, tờ 21 a 22 b), tôi đã dịch ra quốc-ngữ, đáng Tri tân số 112 và số 113, là hai số chuyên san về văn-học phụ-nữ nước ta.

Bài ca của bà Nguyễn-thị Bích có thể chia ra làm năm đoạn : đoạn thứ nhất nói về lịch-sử nước nhà ; đoạn thứ hai nói về người Pháp sang ta ; đoạn thứ ba nói về hai nước hòa ước ; đoạn thứ tư nói về vua Hàm-Nghĩ ; đoạn thứ năm nói về vua Đồng-Khánh và vua Thành-Thái. Có đoạn phải chia ra nhiều đoạn con con, đề giảng cho tiện : tôi cố sức chú - thích cho thật rõ, nhưng chưa dám phê-bình về lịch-sử.

HẠNH THỤC CA

của bà Nguyễn - thị Bích

Gầm cơ tạo-hóa (1) khôn lường
Trải xem trị loạn lẽ thường
xưa nay ;

Thịnh suy thế - vận (2) lần
xoay,
Non sông như cũ đời thay
không cùng.

Gầm cơ trời khôn ai lường
lịch được, trải xem từ xưa đến nay
lẽ tốt, trị thì đến loạn, hết loạn
rồi lại trị đó là lẽ thường. Vận
đời hết thịnh thì đến suy, hết suy
rồi lại thịnh, vẫn xoay vần như thế.

Trong một nước cũng vậy : họ này
xướng thì họ kia lên trị vì, thay đổi

không bao giờ cùng, mà non sông
vẫn như cũ.

Nước ta Nam-Việt phân phong,
Hiệp Hồng bang-thị, vốn dòng
Thần nông.

Trị đời (3) mười tám vua
Hùng, (4)

Hai nghìn năm lẻ, đều cùng nổi
nổi.

Thói quen chất - phác ít-oi,
Nào từng biến-hóa, những vui
yên - lành,

Đến tuần thái cực bĩ sinh, (5)
Bị người Trung - quốc đánh
giành lần song.

Đều là phát dậy phát tàn,
Mấy trăm năm ấy nổi loạn
xiết chi,

Nổi lên Đinh, Lý, Trần, Lê, (6)
Bởi vì phúc hậu mệnh kia trời
dành.

Lại hay sửa trị chính lành
Vậy nên dặng hưởng tôn vinh.
(7) nghiệp dài.

Mục - lân thần - phục (8) nước
người,

Giữ gìn cương-thờ mấy đời trị
an

Đến sau chính-sự dãi hoang, (9)
Ngục - Tẩy thiết - cư (10) bạo
cường ngược dân.

Cứu đời mừng có thánh -
nhân, (11)

Hoàng-triều khai vận dẹp quắc
hung-tàn.

Nước Nam-Việt ta bắt đầu được
phân - phong từ năm nhâm - tu.

(2879 trước T. C.). Vua đầu là Kinh-dương-vương, gọi là họ Hồng bằng tức là cháu thứ tư đời vua Thần-nông bệ hạ. Tăm. Mười tám đời làm vua, cha truyền con nối, đều gọi là Hùng-vương kể năm được 2622 năm. Trong đời Hồng-hàng dân thuần tục mỹ, chưa từng nghĩ đến việc binh đao, chỉ biết yên vui thái bình. Hơn hai nghìn năm được thịnh, tất đến hồi suy, là bởi người Tàu sang chiếm cứ, tức thời Bắc thuộc (207 trước T. C đến 905 sau T. C.). Mấy trăm năm ấy nước ta cũng có người nổi lên, như Trưng vương, Lý nam đế, Mai hắc đế, Bô cái dạ vương, nhưng đều là phút dậy phút tàn; ngoài ra lại còn loạn lạc nhiều lắm, không thể kể xiết được. Ngay từ nhà Đinh, qua Lê, Lý, Trần, Lê, đều là những nhà có phúc hậu nên mới được mệnh trời dành cho. Những họ ấy lại có những bậc vua sáng tối hiền để sửa sang chính trị được hoàn thiện, nên mới dặng hưởng nghiệp lớn lâu dài. Về việc bang giao thì khi hòa với nước láng giềng, khi thần phục nước lớn để giữ gìn lấy cõi đất, mấy mươi đời thịnh trị bình yên. Đến cuối đời Lê thì chính sự lười biếng, cho nên Tây sơn mới cướp ngôi giữ đất mà bạo ngược nhân dân. Mừng có bậc thánh nhân ra đời, dẹp yên quân, tâu bệ hạ để mở nền đế nghiệp cho hoàng triều.

Mở mang bờ cõi phong cương,
Thay Lê diệt Trịnh sửa sang
mới giềng.

Rõ bày lễ nhạc văn - chương,
Thần truyền thánh kế - muốn
phương đức nhuần.

Dân vui cõi thọ dài xuân, (12)
Sáu mươi năm lễ hậu-trung
(13) thái bình.

Vua đầu của Hoàng-triều là đức Gia-long, mở mang bờ cõi, nhất thống đư-đồ thay nhà Lê diệt họ Trịnh, sửa sang các việc trong nước, nào văn chương, nào lễ nhạc, đều được rực rỡ vẻ vang, nhà thần con thánh truyền nối đời đời, nên muốn dân được thấm nhuần âm đức, nhân dân vui vẻ như lên cõi thọ, như trời dài Xuân, hơn sáu mươi năm thái-bình thịnh-trị...

Nào dè bi-vạn gần sinh,
Hoàng kỳ (14) giặc tới Bắc
kinh quét rầy.

Lại thêm thủy hạp (15) thường
ngáy

Ơn ra nhờ chúa khéo xoay
khỏi nạn.

Lạ thay cái nước Pháp lan,
Bản ngàn vượt biển, lướt
sang dõm hánh.

Thăng vào Gia - định tung
hoành (16)

Cậy nghề lâu súng phá thành
như chơi.

Ngần ngờ không mất hàng tài,
Cát lăm thương bấy dấn trời
một phươg

Chước hòa vậy phải tạm
khơai

Ghi thù sau sẽ liêu toan rửa
hờn,

Q. yền nghị hết sức lo lường
Sực giận đi sứ trăm đường
lỗi hao.

(1) Tạo-hóa nghĩ là đấng đặt ra
việc sinh hóa, tức là trời. Nghĩa
rộng là trời đất.

(2) Thế vận là vận số trên đời.

3) Trị đời tức là trị vì, cai trị
muôn dân.

4) Vua Hùng do chữ Hùng vương
Chữ Hùng này bởi chữ Lạc mới
một nét, cho nên làm nhất; về việc
đầy trời đã có bài đăng Trị, tân, số
96 và 101.

5) Thái là tốt, là thịnh; cực là hết;
bĩ là xấu, là suy; câu này do chữ
« bĩ cực thái lai » mà thoát sáo
ra: « qua cơn bĩ cực đến tuần thái
lai », rồi hết đến may.

6) Đinh Lý, Trần, Lê: câu ca
có hạn chữ, mà nhà Tiền Lê (980-
1009) lại ngắn ngủi, nên lướt qua
cũng được.

7) Tôn vinh là được tôn kính
vinh hoa, do chữ « an phú tôn
vinh » nghĩa là yên ổn giữa có
tôn kính vinh hoa.

8) Mạc lân là hòa với nước láng
giềng; thần phục là xưng thần
với nước lớn.

9) Đất là chỗ bình, hoang là
đam mê.

10) Thiệt là cướp ngôi, cắt là
chiếm giữ cõi đất.

11) Thánh nhân là bậc thánh,
đầy chỉ ông vua khai sáng, tức là
đức Gia long.

Đoạn này, ở bản chữ nôm, có
câu chú nhỏ phê rằng: « Nguyễn
ủy đư-đồ hoàng, quá lộn Nam và
nhất bộ » nghĩa là « Kể lại lịch
được rõ ràng, gồm hết một bộ
nam sử ».

(12) Cối thọ do chữ thọ sự, dài
xuân do chữ xuân « dài » là cả th
dân được thái bình, như lên cõi tiên

(13) Hậu trung là điềm tốt. Câu
này đặt « sáu mươi năm lễ... » là kể
từ vua Gia-long khai sang năm 1802
đến khi nước Pháp sang chiếm lần
đầu tiên năm 1862.

14) Hoàng-kỳ là cờ vàng, đư-đăng
của bọn giặc Tàu.

15) Thủy lục nước lụt Hạp là
đầy-hai, nấp lụt không mưa

16) sang là-độc. Hoành là ngang.
Muốn làm gì thì làm không ai ngăn
cấm, gọi là tung hoành.

Cầu hòa ba tỉnh cắt
giao (17).

Hãy còn ba tỉnh lên
vào cướp không, (18)

Liều mình giốc vụn
kiếm trung.

Nhịn ăn cho chết Phan-
công (19) hết lòng,

Tóm thu sáu tỉnh Nam
trung,

Lại đòi tiền bạc bồi
cùng năm năm,

Chịu mềm chin đã rất
căm,

Lòng tham nạo khác
như tấm ăn lên.

Làm cho nhọc lượng
lo phiền,

Càng ngày càng thấy
nhấn thêm việc
vàng.

(còn nữa)

Ứng-hoà NG-V-TỔ

17) Ba tỉnh là Gia-định,
Biên-hòa và Định-lương.

18) Ba tỉnh phía tây là
Vĩnh-long, An-giang và
Hà-tiên.

19) Phan-công tức Phan-
thanh-Giản. Nguyên năm
1858, thuyền quân của
pháp đến Đà-nẵng, bắt
phải các đồn đi. Sang
năm 1859, quân Pháp hăm
thành Gia-định; Năm

KHÚC CA LÊN ĐƯỜNG

Một đi không trở lại.

Một đi là mãi mãi.

Cửa Nam sóng mịt mờ,

Ài Bắc mây ngàn giãi.

Chờ chi không ra đi?

Đường xa chỗ ngại gì.

Phút áo ta cương quyết,

Đừng bận bui phân ly.

Chiêng khua vang rền xa...

Dần tan dưới ánh tà.

Gọi ai người chí khí

Đi trả nợ nước nhà.

Vớ câu đi rập ràng.

Trên dặm về phương ngàn,

Chuôi gươm, tay gõ nhịp,

Ta cất tiếng hát vang.

— Nam nhi ta tung hoành.

Giữa chốn nước non xanh.

Chí lớn ta nhờ núi,

Sức mạnh ta lấy thành.

— Đi lên thôi! nào ai!

Đừng bận đến ngày mai.

Tổ Quốc ta đến rồi,

Khỏi thẹn mặt làm trai.

TRƯƠNG CÔNG MINH

HÁT RU CON

Sinh con nằng rặc bẻ bồng,

Mong cho mầm Lạc trời Hồng tươi
xanh.

Này khi bé dại đã đành,

Rồi ra con cũng trưởng thành như ai

Nợ nhà nợ nước đôi vai,

Đường xa gánh nặng liễu bải lo toan.

Gấm hoa một dải giang san,

Tổ tông xây đắp muốn vắn công lao.

Cùng lòng hợp sức làm sao,

Đề cớ độc lập nêu cao sáng ngời.

Mãi quơm giết lũ giặc giời,

Nền xây tự chủ muốn đời không dung.

Ru con bóng bống bồng bồng,

Ngày thơ con có biết lòng mẹ tha.

THÚC KHÊ

TRÍ-TÂN

1860 đổi phá các đồn ở
Trà-sơn; Năm 1861, đánh
lấy đồn Gia-định xong
Định-lương. Vua ta sai
Nguyễn-bá-Nghi làm Khâm-
sai, Nguyễn-bá-Nghi biết
rằng không thể địch nổi,
đang sợ xin hòa, vua
không nghe. Cùng năm ấy
quân Pháp lại chiếm lấy
Biên-hòa Trương Đăng
Quế khuyển vua nên ủy
lời xin cho Nguyễn-bá-
Nghi, vua mới sai Phan
thanh-Giản và Lâm-duy-
Hiệp vào Gia-định, để lập
hòa-uớc, nhưng cho
Pháp ba tỉnh Gia-định,
Biên-hòa, Định-lương và
bồi thường quân-phí ba
trăm vạn (Đại-nam liệt-
truyện, nhi tập, q. 28, tờ
27a, chép là 4,000.000
đồng bạc; xem cả sách
tây P. Caltra, Histoire de
la Cochinchine, tr. 80).
Thế là nhượng địa lần
thứ nhất.

Nhưng vua Tự-đức vẫn
có chí khôi phục cõi đất,
nên đến năm 1863, sai
Phan thanh-Giản, Phạm-
phủ-Thứ, Nguyễn-khắc-Đản
sang Pháp, đòi chuộc đất,
nước pháp không nghe.
Vừa gặp việc Trương
công-Định khởi binh đánh
pháp, sĩ dân sáu tỉnh
Nam-kỳ đều hưởng ứng;
người Pháp bèn chiếm cả
nổi ba tỉnh Vĩnh-long,
An-giang, và Hà-tiên. Thế
là nhượng địa lần thứ hai.

Thường thức

CÁCH PHÂN BIỆT GIẤY BẠC THỰC VÀ GIẢ

NGÔ CÔNG



ÁCH phân biệt giấy bạc thực và giấy bạc giả, thường dựa vào 5 nguyên-tắc :

Giấy — hình vẽ — chữ in — chữ số — và màu.

Giấy

Giấy dùng in bạc không bao giờ là một thứ giấy thường. Lốp bạc phát hành trước, in ở Pháp, đều làm bằng những thứ giấy rất mỏng và rất bền, như giấy 20\$, giấy 500\$ — hoặc là những thứ giấy tựa vào có đường dọc được ngang, như giấy 1\$.

Lốp bạc mới phát hành vào ba năm nay, làm bằng 3 thứ giấy riêng :

1) Giấy có chấm nốt ngũ sắc, như giấy 100\$ màu đỏ, giấy 20\$ màu xanh, giấy 500\$ kiểu mới,

2) Giấy có tính chất hóa-học, như giấy 5\$ màu xanh và giấy 1\$ màu tím đậm.

3) Giấy có đường bóng chìm, như giấy 20\$ màu vàng, màu xám, giấy 5\$ màu tím, giấy 1\$ màu xanh, giấy 100\$ hai mặt hai màu.

Hình vẽ

Hình vẽ ở giấy bạc có thể bắt chước nên giấy bạc giả vẽ bằng tay — hay chụp ảnh để khảm bản in, nếu giấy bạc giả in bằng máy.

Vẽ bằng tay thì tất nhiên không được tinh-xảo như bạc thực, những mẫu sãi sẽ ứa nếu ta thêm nước vào tay mà xoa đi xoa lại trên tờ giấy bạc giả.

In bằng máy, cũng có thể bắt là bạc giả, vì máy ảnh không thu hết những điều tinh-vi của một hình vẽ nhỏ. Dùng gương phóng đại, ta sẽ thấy giấy bạc giả, in bằng máy, thiếu rất nhiều nét nhỏ của giấy bạc thực.

Chữ in

Những chữ in trên giấy bạc thường cũng là một điều trở ngại cho sự bắt chước, hoặc vì chữ nhỏ quá, hoặc vì chữ khảm theo một lối riêng.

Chữ cũng khó bắt chước như hình vẽ

Chữ số

Những con số trên tờ giấy bạc in bằng máy riêng, sau việc đã lột. Máy in chữ số đập mạnh vào giấy nên dòng chữ sẽ thường ăn sâu vào tờ bạc. Nếu kẻ bằng tay, thì những chữ số không ăn sâu xuống : biết ngay là bạc giả. Kẻ bằng tay thì mực đen cũng ứa, nếu ta thêm nước để xem.

In chữ số bằng máy là một việc khó, vì ít khi có một cái máy có đủ chữ số một kiểu như chữ số ở giấy bạc thực.

Màu

Bắt chước đúng màu của một tờ bạc là một điều khó. Hoặc đậm quá, hoặc nhạt quá ít khi đúng hẳn. Bạc giả vẽ bằng tay không có màu đúng hẳn ; và nếu màu đúng hẳn, thì lại không tránh khỏi ứa.

Bạc giả in bằng máy, có thể đúng hẳn màu. Nhưng đó là một sự rất hiểm. Nếu màu đúng hẳn, ta phải phân biệt ở những nguyên tắc đã nói trên, nhất là ở giấy và chữ số.

Căn cứ vào 5 nguyên tắc ấy, ai cũng có thể bắt một tờ giấy bạc giả vẽ bằng tay. Những giấy này thường trệt ở 5 chỗ : giấy không đúng, hình vẽ không đúng, chữ in không đúng, chữ số không đúng, màu cũng không đúng.

Giấy giả in bằng máy, cần phải xem kỹ hơn. Trong 5 nguyên tắc để phân biệt thực và giả, người làm bạc giả có thể thành công ở một hay vài ba nguyên tắc. Để đúng nhất là màu. Khó đúng nhất là giấy và chữ số.

Hiện thời giấy 10\$ kiểu mới, đã bị làm giả hai lần. Tờ màu xanh, in trên giấy có nốt ngũ sắc đã bị làm giả. Cả hai nguyên tắc đã gần đúng như nhất là màu ; những nốt ngũ sắc ở trên giấy phải kẻ tay, nên bị ứa lúc khảm nước : ta biết ngay là bạc giả.

(Xem tiếp trang 18)

VIỆT-NAM VĂN-HỌC-SỬ

S 11

Unq hóc NGUYEN-VAN-TU



Ấy chương thứ
mười trong thiều
thứ ba ở quyển
Việt Nam văn-
học sử - yếu

Ông Dương Quảng Hàm chép riêng
« Vua Lê Thánh-Tôn và Đại Táo-
đàn » ra làm một bài, hai trang
(tr 97-98). Cả hai trang ấy có ích
lắm, d y không bầy chép đủ, các

leng Táo đàn thành ra không
sát đầu bà. Tôi muốn bàn với tác
g á đến kỳ in lại nên lấy sử Khâm
định, Đẳng khoa lục Đẳng khoa
bị khảo và Toàn - Việt thi - lục
thêm vào một độn như thế này:

Tháng 11 năm Ấ - Mão (1495) là
năm thứ 26 hiệu Hồng - đức, Vua
Lê Thánh-tông (1442-1493) chớ ra
Quỳnh-nguyên cửu ca (chín bài ca
ở vườn Quỳnh). Quỳnh nghĩa đến
là ngọc tốt, nên thứ gì quý báu
hay là của vua, thường dùng chữ
Quỳnh, hai chữ Quỳnh - nguyên đó
vừa Quỳnh-lâm-vườn của Tân, đặt
ra từ đời Kôn-đức nhà Tống (963-
967). Đến đời nhà Minh hưng-quốc
(976-983) đạo một cái ao gọi là
Kim-minh - trì ở phía bắc Quỳnh-
lâm-vườn, hàng năm đến tháng hai
mở hội cho dân-gia vào xem gọi
là khai trì, đến ngày thượng - ty
vua ra giá tới xem xong rồi, gọi
là bế. Trong năm, các quan ăn yến
và các tiến sĩ mới đỗ được ban yến,
đều ngồi ở đây; cho nên đời sau
các tiến-sĩ mới đỗ được vua ban
yến, gọi là Quỳnh-lâm yến.

Sử chép vua Lê Thánh-tông thấy
mưa thuận gió hòa, nhân - dân
được mùa, nhân khi trong thă,
làm ra chín bài thơ; 1 là phong
niên (năm được mùa), 2 là q iáp
đạo (đạo làm vua), 3 là thần-tiết
(tiết làm tồ), 4 là minh - lương
(vua sáng tối hiền) 5 là anh hiền
(người hiền tài). 6 là kỳ khi (khi
lại tức điếm tốt); 7 là thư-thảo
(sách mới thảo xong lật có nghĩa
là lời viết thảo), 8 là văn-nhân
(người văn-thân), 9 là mai-hoa
(hoa mai). Vua tự làm bài nguyên-
xướng, các bề tôi họa vần, gọi là
Quỳnh - nguyên - cửu ca (cửu xem
trong Toàn-Việt thi lục thì toàn
là thơ Đường-thi; số-dĩ gọi là ca,
có lẽ là vì vua tôi ca vịnh hiệp vần;
còn hai chữ Quỳnh nguyên này lấy
nghĩa là chỗ của các tiến-sĩ hội
hợp) Vua Lê Thánh-tông tự làm
bài tựa đề tập Quỳnh-nguyên cửu
ca, lại tự xưng là Táo-dàn Nguyên-
soái (Táo nghĩa là thơ-hay, do chữ
Ly-tao của Khuất - nguyên; Táo-
dàn là Hội thơ; Nguyên - soái là
chức đầu). Vua Thánh - tông cho
đồng-các đại-học-sĩ là Trần-nhân-
Trung và Đỗ-nhuận làm Táo-dàn
phổ-nguyên - soái, đồng-các hiệu-
thư là Ngô-Luân và Ngô Hoán, hàn-
lâm-viện thị-độc là Nguyễn - rung-
Xác và Lưu-hưng-Hiếu, thị-thư là
Nguyễn-quang-Bật, Nguyễn - đức -
Hạo, Vũ Dịch (hoặc Vũ Dương) và
Ngô-thâm, thị-chế là Ngô-vân Cảnh,
Phạm trí-Khiêm và Lưu-thư - Mạn,

hiệu-lý là Nguyễn - An Bị, Nguyễn-
tôn-Một Ngô Quỳnh, Nguyễn bảo-
Khâm, Đỗ - Đỗ Dương-trực-Nguyên,
Chu Hoán, kiêm-thảo là Phạm-rân-
Trực, Nguyễn-lâm-Tôn Đỗ-thừa-
Thứ, Phạm-nhu-Huệ, Lưu - Dịch
Đàm-thận-Huy, Phạm-đạo-Frúc, Chu
Huân, cả thấy ba mươi tám người
nổi văn học văn các bài thơ của
vua gọi là Táo-dàn nhị-thập bát tử:
hai mươi tám, ngôi sao ở trong
đàn thơ (Khâm - định Việt - sử,
chính-biên, q. 24, tờ 17 a đến 18
a).

Lê Thánh-tông tên là Tư Thành,
là con thứ tư vua Lê Thái - tông
(1423-1442) lúc đầu được phong
là Bình - nguyên-vương, sau đổi
phong là Gia-vương Khi Nghi-Dân
cướp ngôi năm 1459, các đại-thần
là bọn Lê-xí giết Nghi - Dân, đón
ngai lên ngôi vua. Năm ấy (1460)
Ngài mười chín tuổi, là người anh-
mính quả-đoan, có hùng-tài đại-
lược, siêng học ham sách: kinh-
sử từ tập, luật lịch y bốc, thư-
họa tni tư, đều tinh thông cả,
sùng thượng nho - nhà, chế
ra phép - tắc, lễ-nạp văn - vật,
rõ ràng đủ cả, mở mang bờ
cõi, địa-đồ rộng thêm, quốc-thế
càng ngày càng cường-thịnh, hiệu
là Đạo-am chủ-nhân, và Thiệu-
nam đồng chủ Lại gộp nhậ nững
hệ-thống văn-chương, phép-tắc
đời bấy giờ, chép làm bộ Thiệu-
nam Da-hạ, một trăm quyển

nay (còn vài quyển; còn những thơ ngự - chế và những thơ của các bề tôi rồi văn họa vãn, chép làm quyển *Quyển-nguyên cứu ca, vãn minh cổ - sự, Anh hoa hiếu tri, Cổ-tâm bách vịnh, Xuân vãn thi tập, Minh lương cầm tử* (*Toàn-Việt thi lục*, bản sao của tr. Bắc-cổ, số A 1262, q. 5, tờ 3 a b). Trong *Toàn-Việt thi-lục* lại có chép 5 bài thơ (đề thơ và 325 bài câu-thi) của vua Lê Thánh - tông.

Rồi chép đến truyện hai mươi tám ông trong Tao-dân như sau này :

1 — Thân-nhân Trung năm 50 tuổi đỗ tam giáp khoa i-y-sưu (1469). Làm quan đến Lại - bộ thượng-thư, kiêm đồng - các đại-học-sĩ (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, tờ 16 a *Đặng - khoa bị - khảo* q. Kinh - bản, tờ 71 a đến 72 a). *Toàn-Việt thi-lục*, (q. 11, tờ 7 a đến 13 a) có chép 32 bài thơ cận thể. Những bài thơ phú-họa Ngự - chế, đều được vua phê những chữ hay cả, như bài *Quán-đạo* phê là « cần thực » nghĩa là « cần-thực xác-thực »; bài *Thần tiết* phê là « tận lực trị khu » nghĩa là « hết sức theo đuổi », bài *Văn-nhân* phê là « nhân nhĩ »; bài *Mai hoa* phê là « toàn mỹ », v.v.

2 — Đỗ-Nhuận, năm 21 tuổi đỗ tam giáp (khoa sĩ khoa bình-tuất (1466). Làm quan đến Thượng-thư kiêm đồng - các (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, 30714 b và *Đặng khoa bị-khảo* q. Kinh bản, tờ 68 a-b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 11, tờ 13 a đến 16a) có chép 12 bài thơ cận-

thể. bài *Phong niên* được vua phê « từ Thuận ri kỳ khi hòa, ngồn đ an tri kỷ tâm tơn » nghĩa là « từ Thuận bất là khứ hòa, nói không biết là trong lòng khi ốm tơn », bài *Văn-nhân* được phê « từ trung hậu hi phong » nghĩa là « có phong độ trung hậu », v.v.

3 — Ngô Luân đỗ tam - giáp tiến - sĩ khoa sĩ-vị (1475). Làm quan đến thượng-thư kiêm đồng-các (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, ở 22a *Đặng-khoa bị-khảo*, q. Kinh bản, tờ 27 a). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 11, tờ 36 a đến 39 a) có chép 12 bài thơ cận thể: bài *Thần tiết* được vua phê « đệ cao quả hóa » nghĩa là « rõ cách - điện thanh-cao, không theo ai »; bài *Anh hiên* được phê « thần trực » nghĩa là « bình thần mà cương trực », v.v.

4 — Ngô-Hoãn, năm 31 tuổi đỗ bằng nhơn khoa cảnh-tuất (1490). Làm quan đến Lại - bộ thượng-thư. Năm 1522, Trịnh-Ty bắt ép vua Lê Chiêu-tông vào Thanh-hoa. Lúc bấy giờ ông Hoàn đã 63 tuổi, ông đem hương b nh đi theo đến Thanh-hoa rồi vua tôi lạc nhau: ông bài vọng lãng m ếu Lam-sơn, rồi tự tử. Sau phong làm sự-trung công-thần, gi ả phong thượng đẳng phúc - thần (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, tờ 37 a và *Đặng-khoa bị-khảo*, q. Hải-dương, ở 58 b 59 a). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 15, tờ 28 b đến 32 b) còn chép được 13 bài thơ cận - thể.

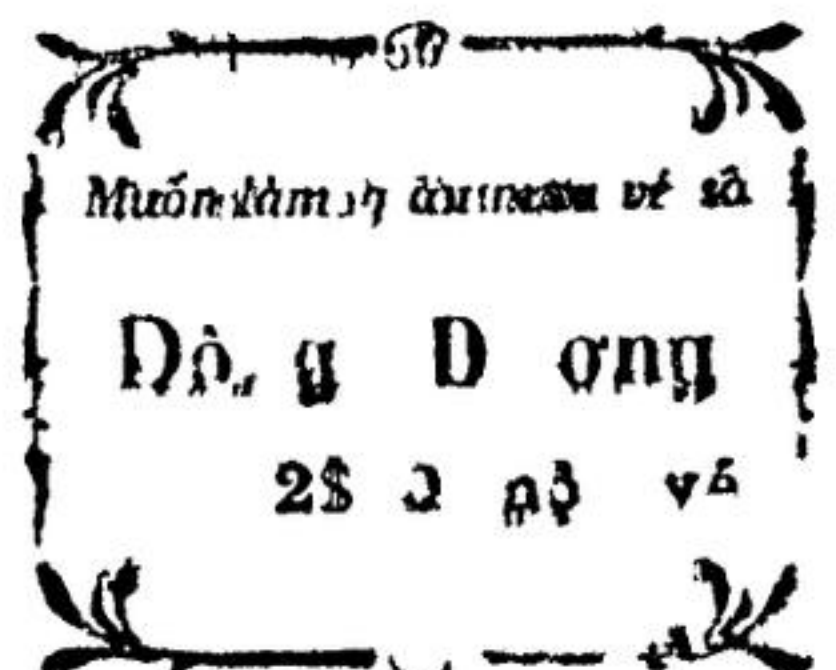
5 — Nguyễn xướng-Xác, năm 19 tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa kỹ-sưu (1469). Làm quan đến thái-lang kiêm coi v ện hàn-lâm (*Đặng-*

khoa-lục, q. 1, tờ 16a *Đặng-khoa bị-khảo*, q. Kinh - bản, tờ 3 a b). *Toàn-Việt thi lục* (q. 11, tờ 21 a đến 25 a) còn chép được 19 bài thơ cận thể: bài *Anh hiên* được phê « bình-tuấn t trung, sảo hiên nhĩ, h ộ - r g ĩa là « lời bình-dị, có vẻ tuấn bộ »; bài *Thần tiết* được phê là « hôn hậu »; bài *Mai hoa* được phê là « thoát trần tục ».

6 — Lưu-hưng H ầu, năm 26 tuổi đỗ bằng-thiến khoa tân-sưu (1481). Làm quan đến thượng-thư kiêm đồng-các và kiêm coi v ện hàn-lâm (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, tờ 26 b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 14, tờ 12 b đến 14 b) có chép được 10 bài thơ cận-thể.

7. — Nguyễn quang-Bật năm 21 tuổi, đỗ trạng-nhuyên khoa giáp thnh (1484). Làm quan đến đô-ngự sử (ông làm văn-l ệ nh ận di-ch ếu của vua Lê Riê-tông (1461, 1504) để lập Túc-tông; sau Túc-tông mất năm 1504 Uy-mục lên ngôi (1504-1509) gi ận bọn Nguyễn quang-Bật và Đ m-văn-L ễ tr ờ k ông lập minh làm vua, đ ẩy Nguyễn-quang-Bật l m Quảng nam t ừa-tu ần-sứ, đ ửa đường sai trung sứ heo giết. Sau

(Xếp tiếp trang 12)



CHUYÊN THƠ

Nội đến thơ ca Việt Nam, người ta thường than rằng Nam kỳ rất ít thi sĩ. Nếu không kể những thi hào như Phan-thanh-Giản, Tôn-thọ-Tường, Phan-văn-Trí hay Bùi-hữu-Nghĩa v.v. hẳn vườn hoa bên Ngã không còn mấy gốc đẹp chờ đời thơm.

Có lẽ! Ngoài một số thi nhân trẻ tuổi hiện đang tìm tiến bước lên đài vinh quang tao đàn, miền Nam hãy còn lưa thưa bông trái. Nhưng, chịu khó lui về dĩ vãng, chắc chúng ta không đến nỗi vô tình mà quên phứt rằng đầu sạp đất nước Đồng nai từng đã tạo nên lắm trang hàn mặc.

Gần đây, hẳn không ai quên được mười bài «*Khuê phụ thán*» của ông Thượng tần thị Phan quốc Quang, hay «*Hoa trái mùa*» của ông Trần-văn-Tấn.

Xa hơn nữa, những bài bát cú và phú-nôm, khi làm lý thuyết diện, khi lãng mạn tiêu sái của cụ Nguyễn đại-Quyền (đã quá cố) ở Cao lãnh, những thi chữ và nôm của cụ tú Thường (đã quá cố) ở Cai vừng (Châu đốc) có lẽ cũng còn âm hưởng trong lòng của một số người hâm thích thơ ca (1).

Bôm nay, muốn giúp một ít tài liệu cho ai có ý viết quyển «*Thi sĩ Nam kỳ*», và nhơn dịp xuân sang, bận tình hoài cổ, tôi xin nhắc đến một vài thi sĩ miền Nam.

Ba mươi năm về trước, ở Sài-thành, giữa làng thi phú, ai cũng đề ý đến một thi xã đã gồm được một số thi sĩ tên tuổi bấy giờ, tức «*Ngưu giang thi xã*» do ông Bổng đình Đỗ Thanh-phong giám đốc. Có lần, trên tờ *Phóng sự văn chương*, tôi đã có dịp nói đến thi xã ấy và đã có dịp giới thiệu hai câu thơ tài tình.

1) Muốn biết tài liệu về cụ Ng. đại Quyền xin hỏi ông Hà Văn Vân, diên chủ, làng Mân An (Cao lãnh) Sadec — và cụ tú Thường, xin viết thơ cho con cụ: Thầy Năm Di ở Cai vừng (Châu đốc) — «*Theo báo Việt châu*, trong một số số.

Văn tế các anh hùng tuấn quốc

(Hôm 17-6-1945 tại Hanoi trong dịp lễ kỷ-niệm Nguyễn-thái-Học và các vị tiên liệt đã chết vì nước trong hồi Pháp thuộc)

Ngày 17 tháng Sáu, năm đầu Độc-Lập, chúng tôi, Trung-Uơng Ủy-viên Đại-Việt-Quốc Gia-Liên-Minh, cùng Đại-biểu ở các giới, các đoàn thể trong nước, đại-biểu các lĩnh-đảng bộ của Bản-Đảng, xin lấy hương-hoa, kính dâng cáo bệc anh-hùng tuấn quốc, sau việc khởi-ng hĩa Yên-Báy và suốt trong thời-kỳ

PHÁP THUỘC, mà thưa rằng:

Non sông một dải
Trời Nam, đất Việt
Từ cuối triều Lê
Giặc Pháp thừa cơ
Nay chiến mai hòa
Hơn sau chục năm

Nghĩ rằng nơi giống
Các anh, các chị
Chu-nghĩa nếu cao
Đuổi giống tham tàn,

Đầu năm Canh-Ngo
Hải-dương, Yên-Báy
Vì nước, vì dân
Công việc không thành
Chết la thê-phách
Còn trong trời đất.

Dân Đảng liên minh
Góp sức trừ tàn
Mười lăm năm lễ
Non sông còn đó
Hương ngát hoa tươi
Gọi chút lễ thường
Các anh, các chị
Cùng bao nhiêu vị
Chết vì non sông
Chết vì anh-hùng

Này người các giới
Này người các nước
Mọi dạ tình-thành
Hồn mạnh vía hùng
Dẫu chết như sông
Thề xưa phải nhớ.

Văn hiến sáu đời (1)
Nào phải kém ai
Nước sinh nhiều biển
Bay trò sinh truyện
Giả danh bảo-hộ
Dân ta cùng khổ

Mọi việc ông cha
Gầy dựng dang ta
Chứng-trình tiến gấp
Đòi quyền Độc-Lập

Nỗi việc binh-dao
Hung-hóa, Lãm thao
Gan vàng đã quyết
Một ngày cũng chết
Linh sàng vẫn còn
Còn ở nước non

Hữu bang giúp đỡ
Quán thù tan vỡ
Mới có ngày nay
Đồng-chí còn đây
Trống hồi, chiêng thét
Dâng hồn nghĩa liệt
Vì Đảng đảng mình
Vì nước hy sinh
Chết vì non sông
Chết vì anh-hùng

Đủ mặt đồng bào
Trong lễ bang-giao
Độc lòng thương cảm
Xin về chứng giám
Dẫu xa như gần
Gọi linh quốc-dân

VIỆT NAM ĐỘC LẬP VẠN TUỆ

TÌNH THÂN các bậc cứu quốc ANH HÙNG vĩnh-viễn không bao giờ TIÊU DIỆT
ĐẠI VIỆT-QUỐC GIA LIÊN MINH

(1) Đình, Lê, Lê, Trần, Lê, Nguyễn.

NAM-KỲ

TRỰC-THAN

«*Mây về quê hương thôn xóm lọt,
Nước in tình tự chảy lại rơi!*»
trích ở bài «*Dạ bạc giang đầu cảm tác*» của ông Bổng đình.

Thơ của ông B. Đ. lưu lại rất nhiều, đã sai lạc hoặc thất truyền. Trong số những thơ tôi được biết, còn nhớ 4 bài bài cũ sau đây. Lời thơ đã trôi chảy, phép thơ vững chắc, ý thơ xác đáng, gieo vần có khi lại mắc mớ. Đọc từ đầu chí cuối không gặp một chỗ gượng, ta thấy phần phật ở từ câu linh hồn của vật miêu tả. Xin lục ra đây làm tài liệu và nghĩ cũng hợp với buổi mọi người đều rộn rịp vui chơi. Đó là bốn bài đường luật vịnh bốn thú dờn:

Dờn cờ

Ehen ai khéo trở đáng dờn cờ
Lòn bực tư biều qiong nhỏ to.
Đuộm phần sẵn đây hơi lạnh lợt
Lên cung xuống ngựa liêng liến bo.
Khúc ai giống đến hoa xâu ủa
Cung oán nghe ra ruột rối vô
Cann vàng nhớ nhà riêng chờ lượ
Dầu người sắt đá cũng nhẩn nhơ.

Dờn tranh

Nữ cầm có một mảnh dờn tranh
Gang sắt kim thỉnh rất hữu tình
Mười sáu dầy đồng hơi oán chúa
Mấy đết hàng nhận giọng khaynh thành
Rao câu Sở Hán dân buồn bã
Trời khúc san hà ruột uốn quanh
Cổ kìa ai ca khúc biệt
Giục lòng du tử trót kấm canh

Độc huyền

Nghề chơi tranh, đoan vẫn nhiều niền
Cầm việu riêng xa vốc độc huyền
Phong nguyệt nửa bầy vui với phận
Cung thương một sợi lăm lăm duyên

(Xem tiếp trong số)

Việt - nam văn-học-sử (Tiếp theo trang 9)

Tương-dực-đế lên ngôi, klen là trung thần, truy phong và tể đến *Đặng khoa-lục*, q. 1, tờ 29 b và *Đặng khoa bị khảo* q. Kinh-bắc, tờ 111 a). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 14, tờ 19b đến 21b) có chép 9 bài thơ cận-thề b. Quân đạo được phở «clất trực vô hoa, từ tứ ý vển» nghĩa là «chất trực không văn hoa mà lối đủ ý xa»; bài *Thần tể* được phở «văn vô khả vi» nghĩa là «văn vô đều có thể làm đi được».

8. — Nguyễn đức Huấn, đỗ bằng-nhẫn khoa đuih-1 (1487), đi sứ Tàu, làm quan đến thượng-thư, tước quận-công (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, tờ 32 b và *Đặng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 78 b). *Toàn Việt thi lục* q. 14, tờ 25 a đến 26 b) có chép được 6 bài thơ cận-thề.

9. — Vã-Dịch (hoặc Dương), năm 22 tuổi đỗ trạng nguyên khoa q. i-sửu (1493), có đi sứ T u, làm quan đến thượng-thư (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, tờ 41 a và *Đặng-khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 59 b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 15, tờ 36 b đến 39 a) có chép được 10 bài cận-thề.

10. — Ngô Thăm đỗ bằng-nhẫn khoa quí sửu (1493). Làm quan đến hàn-lâm-viện tể-thư (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, tờ 41 a và *Đặng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 31 a-b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 15, tờ 39 a đến 40 b) có chép được 5 bài thơ cận-thề.

11. Ngô-văn Cảnh, đỗ nhĩ-giáp tiến-sĩ khoa tân sửu (1481) làm quan đến hiên-sát sử (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, tờ 27 a và *Đặng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 72 a). *Toàn-Việt thi-lục* không thấy chép tên.

12. — Phạm trí-Khiêm năm 24 tuổi, đỗ nhĩ giáp tiến sĩ khoa giáp-thìn (1484). Làm quan đến đông-các hiệu thư (*Đặng-khoa-lục*, q. 1, tờ 30 b và *Đặng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 122 a). *Toàn-Việt thi-lục* không thấy chép tên.

13. — Lưu-thư Mậu: tất cả mấy quyển *Đặng khoa* và *Toàn Việt thi lục*, đều không thấy tên.

14. — Nguyễn-nhân-Bị, năm 19 tuổi đỗ tam giáp tiến sĩ khoa bình tuất (1466), tức mệnh không đỗ nhất giáp, xin từ không nhận đề đi thi lại, mãi đến khoa tân sửu (1481) ông đã 34 tuổi, lại đỗ tam giáp Có đi sứ Tàu, làm quan đến thượng thư (*Đặng khoa lục*, q. 1, tờ 14 b và tờ 28 a). *Toàn Việt thi lục* (q. 14, tờ 14 b đến 17 b) có chép được 12 bài thơ cận thề.

15. — Nguyễn - tôn - Miệt *Khâm định Việt-sử*, *Đặng-khoa bị khảo* và *Toàn Việt - thi - lục* đều chép, chữ Miệt duy *Đặng-khoa-lục* (q. 1, tờ 27 b) chép là Mậu, đỗ tam giáp tiến sĩ khoa tân sửu (1481). Làm quan đến hàn lâm viện thị thư (*Đặng khoa bị-khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 69 b). *Toàn-Việt thi-lục* (q. 14, tờ 17b, đến 19b) có chép được 8 bài thơ cận thề: bài *Thần tể* được

phở «Toàn thân bình thuận, lạc cú ý-gai» nghĩa là «cả bài nghe trôi chảy, duy câu từ hai hay hơn».

16. — Ngô - Quyền, năm 36 tuổi đỗ nhĩ giáp tiến sĩ khoa đinh (1487). Làm quan đến đô ngự sử. *Đặng khoa lục* (q. 1, tờ 33 a) và *Đặng khoa bị khảo* (q. Sơn nam, tờ 22 a) đều chép là Ngô Hoan, mà đều chép là có dự Tao Đàn, có chữ Hoan viết nhầm làm chữ Quyền (theo *Khâm định Việt sử*, q. 24, tờ 13a). *Toàn Việt thi lục* (q. 14, tờ 36 a đến 37 b) còn chép được 6 bài thơ cận thề.

17. — Nguyễn - Bảo - Khuê, năm 32 tuổi, đỗ nhĩ giáp tiến sĩ khoa 1487. Có đi sứ Tàu. Làm quan đến tể-lang kiêm đôh-ủy (*Đặng-khoa lục*, q. 1, tờ 33 a).

18. — Bùi-Phổ, năm 25 tuổi, đỗ nhĩ giáp tiến sĩ khoa đinh mùi 1487. Làm quan đến hàn-lâm-viện hệ-lý (*Đặng-khoa lục*, q. 1, tờ 34 a) *Toàn-Việt thi-lục* (q. 14, tờ 29 b đến 31 a) có chép được 5 bài thơ cận thề.

19. — Dương trực-Nguyên, năm 23 tuổi, đỗ nhĩ giáp tiến sĩ khoa canh tuất 1490. Làm quan đến thị-lang, kiêm chiêu-vấn-quân và coi vện hàn-lâm. Năm 1507, Lê Tương-dực-đế khởi binh ở Thanh-hoa, liền bức ở Đông-kinh, Lê Uy-mục-đế sai ông làm tán đ, đem cấm quân ra chống cự, thua, mất tại trận ở châu Âu năm ấy 42 tuổi. Sau vua Tương-dực truy phong làm đô ngự sử, và phong làm thượng đẳng hầu (*Đặng khoa bị khảo*, q. Sơn-

nam, từ 22 a b). Toàn Việt thi lục (q. 15 từ 32 b đến 38 a) có chép 13 bài thơ cận thể.

20. — Chu-Hoản (bài quỳên Đẳng khoa đều chép họ Nguyễn) đỗ nhì giáp khoa quí Sửu 1493. Làm quan đến hàn lâm viện hiệu, lý (Đẳng khoa bị khảo, q. Hải dương từ 60 b). Toàn Việt thi lục (q. 15, từ 40 b đến 42 b) có chép 7 bài thơ cận thể.

21. — Phạm căn Trục, đỗ tam giáp khoa giáp Thìn (1484) (Đẳng khoa lục, q. 1, từ 32 a).

22. — Nguyễn-Ich Tồn, đỗ tam giáp khoa giáp Thìn 1484. Làm quan đến thị lang (Đẳng khoa lục, q. 1 từ 32 a). Toàn Việt thi lục (q. 14, từ 22 a đến 23 a) có chép 6 bài thơ cận thể: bài *Mai hoa* được phê « tuyệt trung ngâm vịnh, phảng phất dư hương », nghĩa là « ngâm nga trong tuyết, phảng phất hương tưa ».

23. — Đỗ-tuân-Thứ, không có tên trong Đẳng khoa lục.

24. — Phạm-như-Huệ: Đẳng khoa lục (q. 1, từ 36 a) chỉ thấy chép Đoàn-huệ-Nhu đỗ tam giáp khoa 1487, có lẽ họ Đoàn viết nhầm là họ Phạm chăng.

25. — Lưu Địch, năm 28 tuổi, đỗ tam giáp khoa canh Tuất 1490. Làm quan đến hàn lâm viện hiệu thảo (Đẳng khoa lục, q. 1, từ 39 b).

26. — Đàm-thận-Huy, năm 28 tuổi, đỗ tam giáp khoa canh Tuất 1490. Làm quan đến thượng thư, coi viện hàn

lâm, di sử Tàu gia phong công thần, hàm thiếu bảo tước bá, coi Chiêu-văn Quán - Tú làm cụ vào hầu tòa kinh đếu. Khi Mạc-dăng-Dung tiến, nghĩa binh, dân sau với Mạc bị tha, sống thuộc độc mất. Sau Lê trung hưng (1533-1548) phong làm thượng đẳng công thần Có tập thơ lưu hành đời bấy giờ (Đẳng khoa bị khảo q. kinh bắc, từ 30 a-b). Toàn Việt thi lục (q. 15, từ 25 a đến 26 b) chép 14 bài thơ cận thể.

27. — Phạm đạo Phú, năm 28 tuổi đỗ tam giáp khoa canh Tuất 1490. Làm quan đến thị lang (Đẳng khoa lục, q. 1, từ 39 b).

28. — Chu Huân (Huyền) đỗ tam giáp khoa quí Sửu (1493). Làm quan đến thừa chính sứ (Đẳng khoa bị khảo q. kinh bắc, từ 5 a). Toàn Việt thi lục (q. 15, từ 42 b đến 44 a) có chép được 6 bài thơ cận thể.

Xem như thế, thì Tao đàn có lẽ cũng như các hội hàn lâm bên Âu Mỹ. Trên này đã nói vua Lê Thánh tông lập ra Tao đàn từ tháng mười một năm 1495; đến tháng giêng ta năm 1497 Lê Thánh tông mất, không thấy sử nói đến Tao đàn nữa, có lẽ giải tán. Tuy vậy, cũng nên ghi chép, vì Tao đàn không phải là không có ảnh hưởng đến văn học nước nhà.

Ung-học NGUYỄN-VAN TỐ

Cách phân biệt giấy bạc thục và giả

(Tiếp theo trang 7)

Hạng giấy 20\$, màu vàng cũng đã có bạc giả. Phần bột được cũng lại nhờ ở nguyên tử thứ nhất: giấy. Bạc thục làm bằng thứ giấy có đường bông chim. Bạc giả không có những đường bông ấy.

Để tránh bạc giả, cơ quan phát hành giấy bạc (hiện thời là Đông Dương Ngân hàng) phải thay đổi màu luôn luôn. Mỗi hạng giấy đã có hai ba màu khác nhau. Thứ giấy màu cũ thì thu dãn lại. Để làm sợ người bắt chước pha đúng màu.

Cơ quan phát hành giấy bạc còn có thể biếu giấy giả do nhiều nguyên tắc khác nữa. Nhưng, vì hiện thời nước Việt nam ta chưa có cơ quan phát hành giấy bạc, kể những nguyên tắc có tính cách kỹ thuật ra đây chỉ là thừa, lại càng làm bận óc người đọc. Vậy đành xin ký tên.

NGÔ-CÔNG

Hỡi các nhà văn!

Hỡi các nhà xuất bản!

Nỗi khi có sách mới
xin vì anh em biết
đầu mà gửi sách cho

BÌNH DÂN THANH
NIÊN THƯ VIỆN

16 Ngõ Hàng Vải Hanoi

Chuyện thơ Nam-kỳ

(Tiếp theo trang 11)

Chờ trang trí kỹ ưa mùi thú
Giống khúc cầu hoàng xóm
bạn quen
Chả giống li-bà, khôn giống
quyền
Kêu lên non nước cũng đeo
phiên

Nguyệt cầm

Mùi thú riêng ưa mảnh nguyệt
cầm
Phong lưu đúng bức trời năm
đất
Tơ vầy cỡ sắt duyên càng thắm
Mặt sánh láng nga tiếng chả
lầm
Hòa huân giống êm tai cách
trí
Tan lòn lóng rõ nẻo u thâm
Thấp cao non nước không
hơi tục
Bốn bề rừng quen khách thao
ngám

Tài tình nhất là mấy câu trang,
rất xát đũa và tả dòn mỗi vật,
Đặc sắc nhất là mấy câu :

« Lén cung xuống ngựa tiếng hiền
bo » (dồn co)

« Mấy đôi hàng nhạn gong
khuyên thành » (đàn tranh)

« Mặt sánh láng nga tiếng chả
lầm » (Nguyệt cầm)

thi sĩ đã dùng những tiếng « nhà
nghề đồ đồ » tả.

Ở cuối mỗi bài, hai câu chuyện
vì chỉ rõ tánh cách của mỗi cây
dồn và ghi được thứ tình cảm do
bóng dòn ấy gây ra.

Nói đến thơ tả vật, tả cảnh,
kệ luôn bài « đánh tứ sắc »
của ông Thuận Đức Nguyễn trung
quyên và bài, « Cọp sờ thú » của

ông Quốc biểu Nguyễn đại Hiền,
cả hai đều có chọn trong Ngưng
Giang thi xã, giọng thơ lưu loát
có phần lỗi lạc hơn các bạn.

Bài « đánh tứ sắc » từ đầu chỉ
cuối không có một chữ lạc đề,
dùng toàn những tiếng nhà nghề
đề ráp thành những câu tài tình
và ngộ nghĩnh. Muốn thưởng thức
cái hay của bài này phải là người
biết chơi « tứ sắc », một thứ bài
của các « bà » Nam kỳ tương
tự như « tã lôm » ngoài Bắc và
rất được nhiều người mê say. Lúc
xuân về, không mấy nhà trong
Nam không « ráp sòng » mua vui
với một trăm mười hai quân bài
xanh, đỏ, vàng, trắng (tứ sắc).
Hiện nay, có thể nói đó là một
thứ bài — hay một thứ « cờ bạc »
cũng thế — được phổ thông nhất
ở miền Nam.

Thơ như vậy :

Tứ sắc ai đâu khéo đặt bày ?
Vào sòng giả trẻ thấy mê say.
Tới quan chửa mắt bao người
xét,

Khui bề buồn lòng mọi vẻ hay.
Xén tướng nhiều khi chung
mới ngáy,

Đứt đầu có lúc đợi cầu may.
Cầm chờ thượng hạ ai không
chắc ?

Chúng chặn cu ki ấy mới rầy !

Trái với tánh cách vui đùa của
bài trên, « Cọp sờ thú » của Quốc
Biểu nghiêm nghị, trầm hùng và
— như người ta thường nói —
có khí tượng.

Không dùng chữ câu kỳ, ý quá
bạo, tác giả bài « Cọp sờ thú » vẫn
làm cho người đọc thấy hăm hực
trong lòng và nhận thấu thế nào

là cái lúc « thời oanh liệt nay
còn đâu ! »

Xưa ở lâm sơn lâm lũy lừng,
Bây giờ theo thể cực lòng vắng.
Dấu nanh bởi mắc thân lồng
sắt,
Hồ mặt vì mang tiếng chúa
rừng.
Dây lửa luống đeo mình khó
nhọc.

Tắm da thà dề liếng oan ưng.
Hỏi ông có nhớ rừng xưa tá ?
Chẳng nhớ mà sao cứ ngó
chừng ?

Bài thơ chuyện kết thật tuyệt
diệu....

Thi xã ấy còn có nhiều thi sĩ
khác. Có dịp tôi sẽ giới thiệu tác
phẩm họ. Ngoài ra, nên kể những
nhà thơ « độc lập » đã một phen
làm sôi nổi phong trào.

Một trong những nhà thơ « độc-
lập » là ông Mười Tá (không nhớ
họ gì) gốc ở Tân-an, tánh hay
say lên men, nên lấy hiệu là
Trương Túy-Hiến. Văn ông rất
trời chảy mà gấn dí, ít dùng-dề-
cổ. Giọng thơ khi chưa say, khi
mê mải... Nếu ai biết được ông
là một người ít màng đến thế sự,
chỉ hay chơi đùa với trẻ con, vui
cùng chai rượu, thì hẳn không
trách ông « quá lời » trong bài
tự thuật :

Mặc thế đua chen giữa cõi trần
Thù ta ta thích dễ ai ngăn
Lợi danh từ láo hai con mắt
Trời bề ngang tàng một cái
thần
Rượu tối xềnh xoàng đôi chén
thanh
Thi chiều động đánh li câu
thần.

(Xem tiếp trang 20)

Văn chương quanh cái chết trung của Hoàng Diệu

VỀ VỞ TUỒNG « HÀ THÀNH THẤT THỦ »



RI TÂN từ số đặc san « Việt - nam giải-phóng » (số 185-186) đến số 190 đã lần lượt lục đăng những thơ, câu đối và bài *Chinh-khi ca* đề ghi nhớ cái chết trung-lệch của Hoàng Diệu năm nhâm ngọ (1882).

Hôm nọ, nhân đi thăm cụ Cử Đông-tác, tôi có được cụ cho biết rằng ông Xứ-Tương (1) có làm được bản tuồng *Hà - thành thất thủ*, dài đến 4, 5 tờ chữ nhỏ (lời quyền vớ đề viết văn ngày xưa) cũng nói về việc Hoàng Quang-Viến tử trung. Vì trong thời Pháp thuộc, những thứ văn ấy, lẽ dĩ nhiên không được « truyền tụng công-khai », thành thử ít người được thưởng thức; không biết bây giờ có ai còn nhớ toàn văn, nhà nào có còn bản chép bằng chữ nôm không.

Thề văn vở trò ấy viết theo lối tuồng cổ, có hàm một giọng mỉa mai mỉa mai rất chua chát :

Cụ Đông-tác chỉ nhớ được một vài câu như :

Đi đón Tây :

*Duyên xưa dan-dia « tổng
dã » (2),*

*Duyên nay dun - dủi lại về
« cấp lên » (3) :*

*Chẳng qua chỉ vị đồng tiền,
Lọ là bề chỉ, non nguyên cùng
ai !*

*Xanh xanh cũng liễu Chương-
đài !*

Ý nói : Những kẻ gian-nịnh theo giòng đuôi sông, tới Sở sớm Tân,

chẳng khác một con dĩ dểm : « tổng-dã » tàu đến, nó đã tình tình duyên duyên ; « cấp lên » tây sang, nó cũng ào ào ái ái, chẳng còn bất liêm-sĩ là gì nữa ! Mà xét ra, hành vi của dĩ như thế, chẳng qua chỉ vì tham mê hơi đồng, chứ nó có chung tình với ai được bèo đâu. Nó là hạng đến đình nào chúc đình ấy, chẳng cần giữ lời thề hải minh sơn nào cả.

Đến chỗ « Đi tự đắc », Đông-tác nhớ mấy câu này :
*Chung tình một mảnh con con,
Tàu lửa sừng-lọt, Tây khốn
cũng vừa.
Duyên em hờ hững, hững hờ,
Duyên em hờ hững hững hờ
mà xinh !*

Cái duyên của dĩ cũng hững hờ hờ hững thật : chẳng mặn nồng đắm thắm với ai cả. Duy có chỗ này là nó tự phụ : lấy sắc thu-phục người ta, sở trường ở ngón đưa trước rước sau, làm cho anh nào cũng mê-mẩn đời, lẩn-lỏc đá. Thảo nào dĩ dám tự đắc mà nói : « Duyên em hờ hững hững hờ mà xinh ! »

Trái lại với hạng điểm - dĩ, vai nào tiết lệ thì từ lời nói đến việc làm, đều lấm liếm một vẻ trong như băng sương, cứng như tảng bách. Hai câu dưới đây là lời của vai mẹ Hoàng Diệu :

*Vùng hồng soi lỗ tức son,
Vua lồi nghĩa nặng, mẹ con
thần tình.*

(do cụ Đông tác nhớ được)

Theo sau bản tuồng *Hà thành thất thủ* này, có một giải-thoại kê ông bay bay.

Nguyên tác-giả Xứ-Tương, nhân một khoa thi hương, cùnh vào khoa sau một vài năm Hoàng Diệu tử (1882), cùnh một ông Tá-Hành - thiện, đeo ống quỳ, vác gọng lều, xuống Nam định để tranh lều gựt giải. Khi ở trong một quán trọ, rượu vào, cao hứng, ông Xứ-Tương bảo ông Tá-Hành-thiện :

— Tôi « mần tuồng » *Hà thành thất thủ*, cho anh gõ díp để thưởng chơi.

Thế rồi, người hát, người gõ, ồn ào cả một gian nhà...

Trong khi hai nhà nhe đang dờng dờng đắc ý, bỗng thấy chủ quán chạy ra « can thiệp » :

— Hai ông làm thế thì con tôi chết mất !

Té ra con chủ quán ấy đang mắc chứng đậu mùa, hiện nằm dưới - d ở trong buồng. Sở con khó chịu vì những tiếng cười nói ầm ỹ ở nhà ngoài, nên chủ quán phải vội ra ngăn khách.

Nay ta nghe được một vài câu trong bản tuồng *Hà - thành thất thủ*, cũng đủ tưởng biết toàn văn thật có giá trị lắm rồi. Rất mong các bậc cao minh cho biết hết cả toàn bài để gộp tài-liệu vào cuốn Văn học sử cận đại thì thật may lắm.

S. C.

1) Trước chỗ đầu xưa, nên gọi là Xứ-Tương, sau có chỗ lá lại, người tỉnh Bắc-ninh.

2) Nói theo tiếng khách, nghĩa là biến quan tâm.

3) Do chữ « capitale » nói trạch ra.

BÀN GÓP VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT-NAM

Số 5

ĐÀO-TRỌNG-ĐU

Tiếng KS làm chứng cho nguồn gốc chữ :

rút	ở	chữ	súc
rụt	—	—	súc
rủ	—	—	suy
rong	—	—	sính
rung	—	—	sinh
rảy	—	—	sur
rang	—	—	sao
rầu	—	—	sầu
rập n (rạp)	—	—	sám
ruôm-rà	—	—	sâm
ruong	—	—	sương
rêe	—	—	sắt

Tiếng RTh làm chứng cho nguồn gốc chữ :

rúc	ở	chữ	thống
rất	—	—	thậm
rời	—	—	thiên
rau	—	—	thái

Tiếng RD làm chứng cho nguồn gốc chữ :

rực (sáng)	ở	chữ	dự
rữ	—	—	dự
rời	—	—	dự (thừa)
rủ-rỉ b	—	—	dự-một

Ngoài mấy vần trên này, còn một vài vần khác cũng biến ra vần R được, như vần T-, Ch, Nh, B, Vần B có một chữ dùng để chỉ âm (trong vần R, là chữ bình (bình đanh), ghép với chữ mục thành ra chữ rĩ b (rỏ-rĩb), chữ này Việt-nam tự điển không có nhưng Génibrel có bản và cắt nghĩa là examiner avec soin. Có lẽ không dùng vần B mấy là vì chữ B ít ái-lực với R: Bản-tự vẫn

B đổi ra tiếng vần R tôi biết có vài chữ, là bản thành ra rỏ, bat thành ra rút báo thành ra rỏ (người đỏ) Còn phụ-âm khác không thấy dùng, nhưng đó không phải là một -búng-có rằng rững phụ-âm ấy không thể đổi ra R được, vì không có bút-chứng đã có tương-chứng và ngữ-chứng. Ví dụ vần K vần H đều biến ra R được: cả, như

koa (qua)	tiếng	rua
kuy (qu)	—	rúa
koảng (quảng)	—	rộng
	cuồng thành	rở
hống	—	rống
hối (hối-hối)	—	rối (hối-rối)
hỉ (qd)	—	rỷ và rỷ
hà	—	ráng
hạ (nhân hạ)	—	rang
	(rảnh-rang)	

Bút-chứng về chữ nôm cũng như bút-chứng về Hán - tự, thường hợp với ngữ-chứng. Ví dụ :

Xét chữ nôm vần R ta nhận thấy chữ R tiếng ta nguồn-gốc ở chữ L Hán-tự kết-luận như thế hợp với ngữ-chứng vì vần R Nhật-bản cũng nguồn gốc ở vần L ngoại quốc.

Xét chữ nôm vần Đ ta thấy chữ chiêm dùng để chua âm chữ đóm, đóm, đóm : nghĩa là vần Đ vần Ch đổi lẫn cho nhau được cũng hợp với ngữ-chứng vì Đ chữ nôm Nhật thường đọc ra Ch.

Xét chữ nôm vần Ch ta thấy chữ chuẩn-chuẩn về ồn bên chữ tròng, tròng chỉ nghĩa, tồn chỉ

thanh. Vần T đổi ra vần Ch, cũng hợp với ngữ-chứng, vì T chữ nôm có khi đổi ra Ch quảng-đông, tái là cào, tiêu là chiu, vân vân...

Khảo-sét chữ nôm về phương diện bút-chứng không phải là việc dễ, không phải công việc kỳ giảo bài này có thể nhận lấy được. Một là phải khá chữ nôm mới đọc được chữ nôm, hai là có chữ dùng để phiên-âm tiếng nôm, nhưng ta không biết là chữ nôm hay Hán-tự. Ví dụ : chữ rá (rỏ rá) tự-vị Génibrel viết trước đầu dưới chữ lữ (có người đọc là lã : Lã - B3). Ta đặt ra hay mượn sẵn của Tân? Nếu đặt ra thời chữ Rá phải cắt nghĩa là : trúc là tre vì rá đan bằng tre, lữ có khi đọc là lã dùng để chỉ thanh. Kết-luận : vần L đã đổi ra vần R. Nếu mượn sẵn thời trúc trên lữ dưới, chữ nôm phải đọc là cử, hay cử, phải kết luận rằng vần C đã đổi ra vần R. Mỗi cách đều kết-luận một khác. Khảo-cứu nguồn-gốc tiếng Việt-nam-lăm lúc cũng bức mình : bức mình ở chỗ lưỡng tự.

C. Quốc ngữ

Một lần trước tôi viết :

« Đến phụ-sách Quốc-ngữ của các cổ đạo này xưa để lại, chẳng qua chỉ tiêu hèn được một cách rặt vuig về của người ngoại-quốc khi mới sang nước ta đã đặt ra đề việt-tiếng Việt nam. Người Âu-châu học tiếng ta ngày trước, cũng như bây giờ ta học tiếng Quảng-đông, tiếng quan-thơai Lào

mới tai mình chưa quen giọng ngoại-quốc, cách chưa ăn tai, nhiên phải vụng-về, rồi càng học lâu càng quen giọng nói của họ. Thời cách chưa ăn của mình cũng vì đó mà sửa-dổi lại được ít nhiều. Tôi đã nhận thấy rằng nhiều khi người ngoại-quốc nói một đàng tai mình nghe ra một nẻo rồi cách phiên-âm cũng tùy theo tai mỗi người và văn-tự mỗi nước mà khác hẳn nhau đi. Ví-dụ ba người học tiếng Cao-miên: chữ chông là chân. Người Pháp viết tiếng, người Bắc viết chơng, người Nam viết chon. Nếu ba người cách nhau một trăm năm, mà trong thời gian ấy tiếng Cao-miên không đổi, bây giờ ta tra cứu các sách vở của ba tác-giả để lại, ta không thể kết-luận rằng: chữ chơng tiếng Miên trong vòng ba trăm năm đã biến đổi từ âm tiếng đến âm chon được. Câu thí dụ trên này không phải tôi đặt ra cốt để viện lẽ: hiện nay ta thấy rất nhiều sách tiếng Bắc kinh mỗi tác giả dùng chữ latin phiên âm một khác. Vậy ta có thể bảo rằng ngày xưa mình nói giới là blời được không? Hay là chữ blời chỉ là một cách chưa ăn tai, còn vụng-về của các cố-đạo khi mới học tiếng Nam việt? Vả chăng, trong ba chữ blời, lờ, trời, có chữ nào đọc như giọng Nam kỳ được đâu? Theo phép ghép vần tây, blời phải đọc là bờ-lờ, lờ phải đọc là lờ-lờ, trời phải đọc là tờ-rờ. Bảo blời là quốc-ngữ cũ thì được, bảo blời là tiếng Việt-nam ngày xưa thời vị tất đã đúng. « Không chỉ chữ quốc-ngữ tại là một thứ

văn tự do người ngoại quốc đặt ra, tuy bây giờ hình như đã an-định, nhưng cách tạo-ra nó không phải là tất-nhiên phải thế. Nếu người đặt ra nó là ông Macaroni hay là ông Von Rombo-landet nào đó, có lẽ chữ Giới, của ta bây giờ, người Nam không viết là trời, người Bắc không viết là Giới. Còn một chứng cứ nữa, ta không nên nhầm quốc-ngữ cũ với Tiếng Việt-nam ngày xưa là ngay như quốc-ngữ bây giờ, ta cho là một cách phiên âm rất rõ-ràng rành mạch, mà còn có thể làm cho hậu thế nhầm được. Ví dụ vần V vần Q. giọng Nam giọng Bắc hơi khác nhau một chút. Một ngày kia, vì lẽ gì chưa biết, tiếng Việt-nam sẽ hợp nhất, các nhà ngữ-học năm bảy trăm năm về sau, khảo-cứu sách vở của ta để lại, đâu có tưởng-tượng được cái giọng yáo-yao của người Nam bây giờ ngâm câu:

Tên cô đẹp gặp nàng đây
Mượn vá cái áo mượn may cái
guồng

Vậy lấy con mắt khoa-tọc mà xét vấn-đề này cho cùng kỳ lý, ta phải công nhận rằng quốc-ngữ hiện tại cho sự khảo-cứu cách biến-dổi âm-giọng Việt-ngữ, có phần lại kém hẳn-tự và chữ nôm. Ta thường tưởng rằng dùng chữ cái ghép lại thành vần, vần đánh dấu chuyển ra thành tiếng, phiên âm như thế còn gì rõ-ràng và an-định bằng nữa? Chính tôi đã một lần viết: « Chữ bỏ có phải như vần bô-ô-bô đâu mà đời ấy sang đời khác vẫn giữ được âm giọng nhất định ». Vết như thế là hiều ngăm (và cũng là hiều

nhầm) rằng chữ B bao giờ cũng phải đọc là Bô, chữ O, bao giờ cũng đọc là Ơ. Nhưng sự thực có đâu thế. Chữ o là t nh cũng chẳng hơn gì nét ngang lán-tự. Nét ngang lán-tự ta học nhất, chữ ô của người Pháp ta đọc là O. Một nghìn năm nữa, bình đẳng chữ O vẫn như ba phần nghìn khuyết, nét ngang lán-tự vẫn là nét ngang, ... thanh sơn y cựu, những âm nhĩt âm o lệu có trọn-vẹn được không? Hay là vật đổi sao dời, rồi câu:

Đêm ngủ thì ngày O O
Chồng yêu chồng bảo ngày chơ
vui nhà
Người hậu thế sẽ học là:

Đêm ngủ /tho ngày y y
Chồng yêu chồng bảo ngày chỉ
vui mà?

Đó là câu tôi kết luận về sự nên phân biệt quốc-ngữ cũ với âm giọng tiếng Việt-nam ta hiện tại đặt ra quốc-ngữ.

ĐÀO TRỌNG ĐU

(1) Ví-dụ như chữ tương. Xếp vào bộ mợc, thì mợc là bộ thủ, nghĩa là chữ dùng đầu hết thấy những chữ nửa bên trái giống như nửa bên phải chữ tương. Nửa bên trái đã gọi là đầu bộ, nửa bên phải lẽ nhiên có thể gọi là đuôi chữ, tức là lự-vĩ. Trái lại, nếu xếp vào bộ mợc, thì mợc là bộ-thủ mà nửa bên trái là lự-vĩ. Theo phép « Hà-tự đối số phân loại » tôi mới đặt ra, thời xếp theo bộ thủ cũng được, xếp theo lự-vĩ cũng được. Vì lự-vĩ nói đến luôn, nên cần phải đặt lên riêng để gọi cho tiện.

2) Việt-nam tự điển viết « giọng ruồi ». Chính phụ ngâm của Edillon Alexandre de Rhodé viết dòng ruồi (trang 25) của Nguyễn đồ Mục, Edillon 1920, khi thì viết dòng ruồi (trang 19), khi thì viết dòng ruồi (trang 24). Tôi quen viết dòng ruồi?

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Cựu

« Khiến nhân lòng An-Tư công-chúa
và Thoát-Hoan, dẹp thù quốc nan đã. »
(Đời Việt sử-ký toàn thư)

Hình tặng hương hồn mẫu thân

NGUYỄN-HUY-TUÔNG

Số 35

Ngon cờ ngã về đằng trước. Trống trận nổi lên, tiếng ca nổi lên, thuyền vun vút như lá tre tiến về phía Chương-dương. Bấy giờ đã mờ-mờ sáng ngày mồng mười tháng năm. Tiếng ca của đoàn tráng sĩ vừa dứt; xa xa mấp mòi đã thấy bóng thuyền giặc. Mười chiếc thuyền cầm tử đi đầu. Một tiếng nổ kinh thiên động địa, ở thuyền Móng-cờ sóng đại bác bắn ra như mưa, khói bốc lên mù mịt. Trong nháy mắt, hai thuyền dẫn hỏa của Chiêu-minh vương đã chìm dưới đáy sông. Đạn đào đào lướt qua các mũi thuyền, tráng sĩ tối tăm cả mặt mũi, nhưng trông xa mấp mòi vẫn thấy lá cờ lượn ngả về đằng trước. Họ cứ tiến lên, mặc dầu những mũi, những cột buồm, bị tàn phá đổ gãy, thuyền chòng chành tưởng như sắp ụp. Lắng nghe trong bão đạn, có tiếng hò:

— Tiến lên, anh em ơi! Sát Thát, anh em ơi! Tiến lên! Quân giặc thua đến nơi rồi!

Người ta thấy thuyền Phạm Ngũ Lão vượt lên trước, Ngũ Lão tay

cầm cờ, mình đeo kiếm, đứng trước mũi thuyền, nghểnh nghiêng như không, trong khi đạn bắn lướt qua đầu bay rơi chung quanh. Đoàn quân của Ngũ Lão tiến theo chàng, sau đó thì đến đoàn dân quân của hai anh em Nguyễn Khả Lạp Nguyễn Chuyền. Say mê như người nghiện rượu không tự chủ được, quân các đạo rầm rộ tiến sang. Lá cờ lệnh vẫn ngả về đằng trước. Tiếng ca hoàn toàn dứt, chỉ còn có tiếng reo hò hăm trận, và tiếng đạn giã, tiếng tên bay như rít bên tai. Ba chiếc thuyền cầm tử đã chìm, những tráng sĩ lớp ngóp bơi lên. Một chốc nữa phát hỏa, bốc cháy, và đã xát đến hàng đầu thuyền giặc. Lửa bốc người ta nhận thấy những tráng sĩ bị thiêu xém cả râu tóc, và cháy cả áo quần. Thuyền ấy đã lao cả vào thuyền giặc, lửa bốc lên ngùn ngụt, và một và tráng sĩ nhảy tót lên thuyền mới cháy, vùng kiếm sáng. Naurg một ngọn giáo lao trúng ngực, chàng đã ngã lảo xuống nước. Bốn chiếc thuyền dẫn hỏa sau đã tới, chỉ trong nháy mắt, hàng thuyền đầu của giặc cháy

bùng lên, cả khúc sông cũng đỏ rực, và lửa cháy tung hoành trên mặt sông. Quân Nam reo rầm lên:

— Thuyền giặc cháy rồi. Tiến lên anh em!

Gió nổi lại trợ lực cho quân, mình. Chiêu minh vương nói:

— Ba quân cố gắng một phen. Trời đã tựa ta, nổi trận gió nổi, ba quân đừng phụ lòng trời. Dịp may có một, ta đừng để lỡ.

Tráng sĩ reo hò ca tụng Chiêu-minh vương, khắp các thuyền đều nổi lên ca:

— Xin anh em tận lực cho.

Tiếng « Sát Thát » nổi vang lên. Thuyền giặc cháy lan sang nhau, và năm chiếc thuyền con cầm tử lộn lỏi giữa hạm đội quân thù, dần dần đã chìm hết. Trong số 500 quân tiên đội chỉ còn độ dăm chục người. Họ cố tung những đồ dẫn hỏa vào các thuyền địch khác. Lửa cháy sáng rực cả một góc trời, cột buồm, buồm chao, cờ quạt, dần dần đổ rã rạc, tàn bay theo gió đưa xa.

Phạm Tiếp sợ lửa cháy berti sang đại đội chiến thuyền mình, berti hạ lệnh cho hạm đội lui xa những thuyền đã cháy. Quang Khải nhận rõ cử động của bên địch, truyền lệnh cho Phạm Ngũ-Lão:

— Đây chính là lúc « giặc » đang rối loạn, ta đánh « sát » là được. Tướng quân dẫn hình thuyền, vượt đoàn thuyền cháy, xông vào giữa hạm đội giặc; ta đem đại binh tiến sau.

Phạm Ngũ Lão vâng lệnh, cầm quân làm ba đạo, cử anh em Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Chuyền kéo thuyền qua khúc sông vắng, chảy rục trời, xông vào đánh đại

quân của Phan Tiếp. Quân nguyên đang lúc hoang mang, không kịp chống đỡ, quân Nam thừa thế đánh sang. Trông thấy Phạm Ngũ Lão, người địch thủ của Toa Đô, Ô Mã Nhi, quá ngạc nhiên kinh, không đánh mà lui, hỗn loạn đã gần hoàn toàn. Ngũ Lão đứng giữa, Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Chuyên hai bên, hô quân xông vào chém giết. Phan Tiếp, Tích Lệ, Cơ Ngạc liền chết xông ra chống cự cùng ba tướng. Thuyền của hai bên đã lẫn lộn vào nhau, trảng sĩ gặp lá chèo, ánh kiếm sáng loé, dầu văng trên ván thuyền hay rơi xuống nước, máu bắn tung toé, binh khí cở quạt đồ ngỗng ngang. Quân Nam đánh hăng quá, người trước chết thì người sau tiếp thế. Giao tranh mỗi phút, một thêm ác liệt, quân Nguyên thấy quân nhà Trần nhiều không biết bao nhiêu mà kể. Phan Tiếp không địch nổi Phạm Ngũ Lão, và Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Chuyên trở hết gần uy, giao chiến với Tích Lệ, Cơ Ngạc. Hai danh tướng nhà Nguyên không sao hạ nổi hai chủ tướng đoàn dân quân. Thuyền gác mỗi lúc một lùi xa, và trời đã sáng từ lúc nào. Nắng gắt rất là khó chịu. Xa xa, đoàn thuyền chèo vẫn bốc lên rừng rực. Và từ chỗ ấy đến thuyền Phạm Ngũ Lão, chiến thuyền của Trần quang Khải vẫn kéo sang, đông đặc, cờ bay phấp phới, chiếu trống vang lừng bội phần thanh thõ.

Nắng lên. Quân Nguyên phân thành một mối, phần thì hết hoảng, không còn hăng hái đánh nhau nữa. Quân Nam càng đánh càng hăng. Chợt Phạm Ngũ Lão thốt lên một tiếng,

nhảy sang thuyền Phan Tiếp. Tiếp né mình, chạy vào trong khoang. Quân nhà thuyền tưởng rằng chủ tướng đã chết, không còn hồn vía nào, dõ xô chạy trốn. Toàn thể thuyền là hỗn loạn. Quân Nam thừa thế tràn sang, quân Nguyên tan vỡ. Bấy giờ anh hùng đánh rất quá quân gạc từng thế cả lên bờ, bao nhiêu chiến thuyền đều bị mất vào tay quân Chiêu-minh vương. Xác trôi trên sông thì ầu không biết tên nào mà kể cho hết.

Sự có tin báo Thoát Hoan đã rừng đại tướng là A Bát Xích, Áo Lỗ Xích, và ý tướng là Lý Hắc, Lý Quán khổ hết quân trong thành ra để giữ Thăng long, và ngăn không cho quân Chiêu-minh vương lên bờ. Vương cười và nói:

— Thoát Hoan trúng kế ta rồi. Mười Thoát Hoan cũng không ngăn nổi ta chứ đừng nói một Thoát Hoan. Chầy ra là đêm nay, ta cùng ba quân đánh chén ở kinh thành.

Vương truyền dời tiền đội là hậu đội, và nói:

— Nay đến lượt Trung quân và Hậu-quân lập công.

Các trảng sĩ đã ran. Trời nóng như lửa thiêu, mọi người mồ hôi nhễ nhại. Chiêu-minh vương truyền lệnh:

— Trận này mà thua thì trận Chương-dương uổng. Sau lưng là sông, trước mặt là giặc, tiến lên là sống, lùi lại là chết. Thành công ở cả trận này, ta quân nên cố gắng.

Quân sĩ đã rầm nhát tể lên bờ, ngựa giậm đã lâu dưới thuyền được thả ra, vui mừng hí vang trời. Quang Khải nhảy lên mình ngựa, bay đi

khắp cơ đội dẫn dò mọi người. Ngọn cờ Phục quốc Sát Thát vẩy bay giữa một buổi trưa xanh biếc, không một bóng mây. Quân đang lên bờ, thì Thoát Hoan ập tới. Quân dưới thuyền bắn tên ra tua tủa để hộ vệ quân đang đánh lên. Thoát Hoan cùng A Bát Xích, Áo Lỗ Xích và các ty tướng hô quân đánh xuống Quang Khải cũng phát cờ ra hiệu cho quân đánh lên. Phạm Ngũ Lão đi đầu, quân sĩ hò reo theo lên, xông thẳng vào chỗ Thoát Hoan đang chỉ huy, thế như ở A Bát Xích, Áo Lỗ Xích tế ngựa lại ngăn cản. Ngũ Lão một mình chống cự với hai tướng, đang lúc hăng hái, sức càng tăng gấp bội. Chợt trong nháy mắt, một mũi giáo đâm trúng vai Áo Lỗ Xích, mặt trận lở ra, các tướng Nguyên run lại, nhưng không một người nào chịu được sức khỏe thiên thần của trảng sĩ Ngũ Lão thét quân xông lên, đằng sau Nguyễn Khả Lạp, Nguyễn Chuyên thúc quân lẫn sả vào quân gạc, hai bên hỗn chiến, gương giáo mù mịt, tiếng reo hò vang động cả một vùng. Phạm Ngũ Lão đi đến đâu gặp tan đến đấy, quân Nguyên chết như rạ. Ngũ Lão đã gây cho quân quân một cái đà mãnh liệt. Thừa đà ấy, quân dưới sông đã dần dần lên được hết, xông mình như châu chấu vào quân thù.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY TƯỜNG

Chuyện thơ Nam-kỳ

(Tiếp theo trang 14)

(2)

Khi rơi thớt là mạnh, tể-rập một bản ngã ngang tàng có lẽ vì thời thế đọng lại trong lời mẹ rêu.

Cái tánh chất ấy mà cứ có khi buồn gờ, tẩn thờ, hương mộ lời tình cao thượng là vẫn đầy đầy khi phách:

(3)

Đã mưa đất khách trầy vai
vợ,
Sự nghiệp nhà người nặng
gánh con.

Hạt gạo tráo trở ở đời
đất, 4)

Trở mặt chưa rồi nợ nước non.
Hai câu ba, bốn tả cảnh vợ đi bán phượng xa, con ở đợ, vẫn thật hay mà rảnh tình thiệt đáng thương hại.

Phải chăng trong mấy câu thơ đó phảng phất điệu chầu cày của Tu Xương và giọng hào hùng của Nguyễn-công Trứ?

Trường Túy Hân là tác giả mười bài liên hoàn « Kiêu oán Trọng » và mười bài « Trọng oán Kiêu » rất hay. Mong có dịp xin lục đăng lên mặt báo Tri Tân cho các bạn thưởng-thức.

Không thể kể hết các thi nhân tên tuổi Nam - kỳ (trước và nay) xin tạm dừng một vài đại diện.

Trước khi chấm dứt tôi không quên nhắc lại vài nữ thi nhân như Trần kim Xuyên (Ngưu gia thi xã), Trần kim Phụng, Trương Nguyệt Anh v.v. và cô Lê Minh Nguyệt tác giả mười bài gửi cho ông Trần phong Sắc đầy đầy giọng thơ trữ, làm ly...

Một số thi nhân khác, xin tạm dừng

TRẦN CÚC HUYỀN

2) quẻ hươu chầu chầu. Xin nhớ kỹ chân.

3, 4) Vì câu phú và cả đề lục có vẻ như một đề (vấn đề) và t gia và các bài thơ lượng (thơ) H. B. chưa.

Nước nhà đã được giải-phóng

Quốc-dân nên dùng lịch giải-phóng

LỊCH VIỆT-NAM

năm Bính-tuất (1946-47)

LONG-ĐIỀN biên tập

- Lịch Việt-nam lấy ngày ta làm chủ, có phụ thêm ngày dương lịch.
- Lịch Việt-nam có in các ngày lịch-sử.
- Lần này có 13 tháng từ 28-11 Ất-dậu (1-1-46) đến 30-12 Bính-tuất (21-1-47).

Giá mỗi tập... 12\$00

- Các nhà thương-mại, kỹ-nghệ muốn đặt nhiều, có in tên hiệu, xin mời lại 95 phố Chancéaulme Hà-nội thương-tượng.
- Lịch in có hạn. xin mau mau đặt trước.

TY XUẤT-BẢN TRI-TÂN

Kính-táo

TẬP-HI VẤN-ĐẢM: Do nghị định ngày 8 tháng hai năm 1941

Chủ-nhiệm kiêm quản lý: Nguyễn-Trung-Phượng

Nhà in Tri-Tân số 95—97 Chancéaulme Hà-nội